|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  ¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯  *Nghệ An, ngày 27 tháng 4 năm 2017* |

**BẢN MÔ TẢ**

**Chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ**

**Ngành: Giáo dục thể chất**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHV, ngày 27 / 4 /2017*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

**I. Thông tin chung**

1. Tên ngành: Giáo dục thể chất

Tên tiếng Việt: Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh:

2. Mã số ngành đào tạo: 7140206

3. Trnh độ đào tạo: Đại học

4. Thời gian đào tạo: 04 năm

5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: **GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

Tên tiếng Anh:

6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa **GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

7. Chương trình đối sánh: Thể dục thể thao, Sư phạm thể dục thể thao, Huấn luyện thể thao

8. Hình thức đào tạo: Chính quy

9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

10. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên

- Hình thức tuyển sinh: Thi năng khiếu TDTT + (các tổ hợp thi Tốt nghiệp hoặc xét học bạ). Gồm các tổ hợp xét tuyển như sau:

+ T00: Toán + Sinh + (Năng khiếu TDTT x 2);

+ T01: Toán + Văn + (Năng khiếu TDTT x 2);

+ T02: Văn + Sinh + (Năng khiếu TDTT x 2);

+ T05: Văn + GD Công dân + (Năng khiếu TDTT x 2).

+ Thi tuyển môn năng khiếu bao gồm 3 nội dung thi: Bật xa tại chỗ; Chạy luồn cọc 30m (chạy Zíchzắc) và Chạy 100m. Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 30 – 50 sinh viên/năm.

11. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Giáo dục thể chất

- Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo.

12. Điều kiện tốt nghiệp

*(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp).*

- Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự  
hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo

- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên *(theo thang điểm 4).*

- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương *(Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3);*

- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định;

- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN.

13. Ngày tháng ban hành

14. Phiên bản chỉnh sửa: Phiên bản chỉnh sửa lần 3, ngày 27 tháng 4 năm 2017

**II. Mục tiêu chương trình đào tạo**

**1. Mục tiêu chung**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất có: kiến thức cơ sở và chuyên ngành; khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất và thể thao ở trường THPT trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

**2. Mục tiêu cụ thể**

LO1: Có kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; có kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc lĩnh vực Giáo dục thể chất;

LO2: Có năng lực tư duy phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động Giáo dục thể chất và thể thao trường học; có thái độ và tư tưởng học tập đúng đắn, hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm, thể hiện tính kiên trì, sáng tạo và có khả năng học tập và rèn luyện suốt đời;

LO3: Có năng lực làm việc nhóm, giao tiếp bằng các hình thức khác nhau và giao tiếp bằng ngoại ngữ;

LO4: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục thể chất ở trương học các cấp và thể thao quần chúng; có năng lực dẫn dắt tổ chức hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh

**III. Chuẩn đầu ra**

**1. Chuẩn đầu ra**

**PO1. Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung và dạy học Giáo dục thể chất nói riêng**

PLO1.1. Áp dụng kiến thức chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống

PLO1.2. Áp dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tế hoạt động nghề nghiệp

PLO1.3. **Á**p dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế hoạt động nghề nghiệp

**PO2. Vận dụng các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động giáo dục nói chung và Giáo dục thể chất nói riêng**

PLO2.1. Có khả năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề

PLO2.2. Có khả năng thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể thao

PLO2.3. Thể hiện thái độ, tư tưởng và học tập đúng đắn trong hoạt động giáo dục thể chất và thể thao

PLO2.4. Thể hiện đạo đức, công bằng và trách nhiệm của giáo viên

**PO3: Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm**

PLO3.1. Thể hiện các kĩ năng làm việc nhóm để nghiên cứu, đổi mới và sáng tạo trong quá trình thực hiện các hoạt động dạy học Giáo dục thể chất và hoạt động giáo dục khác

PLO3.2. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ dạy học và giáo dục

PLO3.3. Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động giáo dục, dạy học và nghiên cứu tài liệu. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam

**PO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục thể chất** **ở trường học các cấp và thể thao quần chúng trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế**

PLO4.1. Nhận biết bối cảnh xã hội và môi trường

PLO4.2. Nhận biết bối cảnh nhà trường phổ thông

PLO4.3. Hình thành ý tưởng về hoạt động giáo dục thể chất và thể thao quần chúng

PLO4.4. Thiết kế hoạt động giáo dục thể chất và thể thao quần chúng

PLO4.5. Thực hiện, dẫn dắt hoạt động giáo dục thể chất và thể thao theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh

PLO4.6. Đánh giá và cải tiến các hoạt động giáo dục thể chất và thể thao quần chúng

**2. Chuẩn đầu ra chi tiết (cấp độ 3)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA** | **TĐNL** |
| **1** | **KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |  |
| **1.1** | **Kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng Việt Nam, toán thống kê, tin học.** |  |
| 1.1.1 | *Hiểu biết* về chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng Việt Nam | 2.0 |
| 1.1.2 | *Áp dụng* kiến thức Toán thống kê | 3.0 |
| 1.1.3 | *Sử dụng* Tin học cơ bản | 3.0 |
| 1.1.4 | *Hiểu biết* về xã hội và nhân văn | 2.0 |
| **1.2.** | **Kiến thức cơ sở ngành** |  |
| 1.2.1 | *Áp dụng* kiến thức về giải phẫu và sinh lý người | 3.0 |
| 1.2.2 | *Áp dụng* kiến thức về sinh lý học TDTT | 3.0 |
| 1.2.3 | *Áp dụng* kiến thức về y học TDTT | 3.0 |
| 1.2.4 | *Áp dụng* kiến thức về tâm lý học TDTT | 3.0 |
| 1.2.5 | *Áp dụng* kiến thức về tâm lý học và giáo dục học | 3.0 |
| 1.2.6 | *Sử dụng* kiến thức về hoạt động thể thao ở trường THPT | 3.0 |
| **1.3** | **Kiến thức chuyên ngành** |  |
| 1.3.1 | *Vận dụng* kiến thức về thể dục | 3.0 |
| 1.3.2 | *Vận dụng* kiến thức về điền kinh | 3.0 |
| 1.3.3 | *Vận dụng* kiến thức về các môn bóng | 3.0 |
| 1.3.4 | *Vận dụng* kiến thức về võ thuật | 3.0 |
| 1.3.5 | *Vận dụng* kiến thức về thể thao dưới nước | 3.0 |
| 1.3.6 | *Vận dụng* kiến thức về cờ vua | 3.0 |
| 1.3.7 | *Vận dụng* kiến thức về phương pháp dạy học | 3.5 |
| 1.3.8 | *Vận dụng* kiến thức về tổ chức hoạt động thể thao | 3.0 |
| 1.3.9 | *Vận dụng* kiến thức về thể thao tự chọn | 3.5 |
| **2** | **KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT** |  |
| **2.1** | **Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | *Xác định* vấn đề | 3.0 |
| 2.1.2 | *Triển khai* mô hình hóa vấn đề | 3.0 |
| 2.1.3 | *Đánh giá* ước lượng và phân tích định tính | 3.0 |
| 2.1.4 | *Phát hiện* các yếu tố ngẫu nhiên | 3.0 |
| 2.1.5 | *Triển khai* giải pháp và đề xuất | 3.0 |
| **2.2** | **Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri** |  |
| 2.2.1 | *Xây dựng* giả thuyết | 3.0 |
| 2.2.2 | *Triển khai* khảo sát qua tài liệu và thông tin điện tử | 3.0 |
| 2.2.3 | *Triển khai* điều tra qua thử nghiệm | 3.0 |
| 2.2.4 | *Triển khai* kiểm tra và bảo vệ giả thuyết | 3.0 |
| **2.3** | **Tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | *Phác thảo* tổng thể vấn đề | 3.0 |
| 2.3.2 | *Phát hiện* sự nảy sinh và tương tác trong hệ thống | 3.0 |
| 2.3.3 | *Lựa chọn* ưu tiên | 3.0 |
| 2.3.4 | *Giải quyết* dung hòa, đánh giá và cân bằng trong hệ thống | 3.0 |
| **2.4** | **Thái độ, tư tưởng và học tập** |  |
| 2.4.1 | *Triển khai* sáng kiến và tính sẵn sàng chấp nhận rủi ro | 3.0 |
| 2.4.2 | *Thể hiện* tính kiên trì, quyết tâm, tháo,và linh hoạt | 3.0 |
| 2.4.3 | *Vận dụng* tư duy sáng tạo | 3.0 |
| 2.4.4 | *Vận dụng* tư duy phản biện | 3.0 |
| 2.4.5 | *Nhận biết* các đặc điểm về tính cách và kiến thức của bản thân | 3.0 |
| 2.4.6 | *Có khả năng* học tập và rèn luyện suốt đời | 3.0 |
| 2.4.7 | *Có khả năng* quản lý thời gian và nguồn lực | 3.0 |
| **2.5** | **Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác** |  |
| 2.5.1 | *Thể hiện* đạo đức nghề nghiệp (trung thực, cao thượng, trách nhiệm và đáng tin cậy) | 3.0 |
| 2.5.2 | *Hiểu biết về* trách nhiệm xã hội, hành xử chuyên nghiệp | 3.0 |
| 2.5.3 | *Thể hiện* hành xử chuyên nghiệp | 3.0 |
| 2.5.4 | *Xây dựng* kế hoạch cho nghề nghiệp | 3.0 |
| **3** | **KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP** |  |
| **3.1** | **Làm việc nhóm** |  |
| 3.1.1 | *Triển khai* hình thành nhóm làm việc hiệu quả | 3.0 |
| 3.1.2 | *Triển khai* hoạt động nhóm | 3.0 |
| 3.1.3 | *Triển khai* phát triển nhóm | 3.0 |
| 3.1.4 | *Dẫn dắt* lãnh đạo nhóm | 3.0 |
| 3.1.5 | *Dẫn dắt* hợp tác làm việc nhóm và nhóm đa ngành | 3.0 |
| **3.2** | **Giao tiếp** |  |
| 3.2.1 | *Xây dựng* chiến lược giao tiếp | 3.0 |
| 3.2.2 | *Xây dựng* cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng) | 3.0 |
| 3.2.3 | *Áp dụng* giao tiếp bằng văn bản | 3.0 |
| 3.2.4 | *Áp dụng* giao tiếp điện tử | 3.0 |
| 3.2.5 | *Áp dụng* giao tiếp phi ngôn ngữ | 3.0 |
| 3.2.6 | *Xây dựng* thuyết trình | 3.0 |
| 3.2.7 | *Hiểu biết* lắng nghe và đối thoại | 3.0 |
| 3.2.8 | *Tham gia* đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột | 3.0 |
| **3.3** | **Giao tiếp bằng ngoại ngữ** |  |
| 3.3.1 | *Sử dụng* tiếng Anh giao tiếp cơ bản | 2.5 |
| 3.3.2 | *Sử dụng* tiếng Anh trình bày một vấn đề đơn giản | 2.5 |
| **4** | **NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, TRIỂN KHAI VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI** |  |
| **4.1** | **Bối cảnh xã hội và môi trường** |  |
| 4.1.1 | *Xây dựng* vai trò và trách nhiệm của người giáo viên | 3.0 |
| 4.1.2 | *Hiểu biết* tác động của hoạt động giáo dục thể chất và thể thao đến xã hội | 3.0 |
| 4.1.3 | *Hiểu biết* các quy định của Nhà nước đối với hoạt động giáo dục thể chất và thể thao | 3.0 |
| 4.1.4 | *Hiểu biết* bối cảnh lịch sử và văn hóa | 3.0 |
| 4.1.5 | *Hiểu biết* các vấn đề mang tính thời sự | 3.0 |
| 4.1.6 | *Hiểu biết* bối cảnh toàn cầu | 3.0 |
| 4.1.7 | *Hiểu biết* tính bền vững và nhu cầu phát triển bền vững | 3.0 |
| **4.2** | **Bối cảnh Nhà trường** |  |
| 4.2.1 | *Hiểu biết* sự đa dạng văn hóa của địa phương | 3.0 |
| 4.2.2 | *Phân tích* bối cảnh nhà trường | 3.0 |
| 4.2.3 | *Xác định* vị trí, vai trò của ngành học | 3.0 |
| **4.3** | **Hình thành ý tưởng về Hoạt động giáo dục thể chất và thể thao** |  |
| 4.3.1 | Hiểu nhu cầu và thiết lập các mục tiêu hoạt động giáo dục thể chất và thể thao. | 2.0 |
| 4.3.2 | Hiểu chức năng, nguyên lý và cấu trúc chương trình nhà trường và hoạt động thể thao | 2.0 |
| 4.3.3 | Mô hình hóa chương trình nhà trường và hoạt động thể thao | 2.0 |
| 4.3.4 | Quản lý và phát triển chương trình nhà trường môn học và hoạt động thể thao. | 2.0 |
| **4.4** | **Thiết kế Hoạt động giáo dục thể chất và thể thao** |  |
| 4.4.1 | *Xây dựng* cấu trúc hoạt động | 3.0 |
| 4.4.2 | *Xây dựng* các nội dung hoạt động | 3.0 |
| 4.4.3 | *Xây dựng*kế hoạch và hướng dẫn thực hiện. | 3.0 |
| **4.5** | **Thực hiện Hoạt động giáo dục thể chất và thể thao** |  |
| 4.5.1 | *Thực hiện* triển khai các hoạt động giáo dục thể chất và thể thao; | 3.0 |
| 4.5.2 | *Tổ chức* lãnh đạo và quản lý người học | 3.0 |
| 4.5.3 | *Triển khai* giám sát, kiểm tra đánh giá quá trình và kết quả học tập, rèn luyện | 3.0 |
| 4.5.4 | *Giải quyết* các tình huống nảy sinh. | 3.0 |
| **4.6** | **Đánh giá Hoạt động giáo dục thể chất và thể thao** |  |
| 4.6.1 | *Phát hiện* và giải quyết các vấn đề nảy sinh; | 3.0 |
| 4.6.2 | *Phân tích* các kết quả kiểm tra, đánh giá và phản hồi để cải tiến. | 3.0 |

**IV. Nội dung chương trình đào tạo**

**4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** 125 tín chỉ, trong đó:

***4.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương: 45*** *tín chỉ + (8 tín chỉ GDQP)*

*4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung: 32 tín chỉ +( 8 tín chỉ GDQP)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Tiếng Anh 1 | 3 |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 5 |
| 3 | Tin học | 3 |
| 4 | Tiếng Anh 2 | 4 |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 6 | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự) | (3) |
|  | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN) | (2) |
|  | Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...) | (3) |
| 7 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 |
|  | **Tổng** | **20+ (8)** |

*4.1.1.2.Kiến thức đại cương khối ngành: 13 tín chỉ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Nhập môn ngành sư phạm | 2 |
| 2 | Tâm lý học | 4 |
| 3 | Giáo dục học | 4 |
| 4 | Giải phẫu và sinh lý người | 3 |
| 5 | Toán thống kê trong Thể dục thể thao | 2 |
|  | **Tổng** | **15** |

***4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8*** *tín chỉ*

*4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 8 tín chỉ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Y học thể dục thể thao | 2 |
| 2 | Sinh lý học thể dục thể thao | 3 |
| 3 | Tâm lý học thể dục thể thao | 2 |
| 4 | Kiến tập sư phạm | 1 |
|  | **Tổng** | **8** |

*4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 82 tín chỉ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Thể dục 1 | 5 |
| 2 | Điền kinh 1 | 5 |
| 3 | Bóng rổ - bóng ném | 4 |
| 4 | Điền kinh 2 | 5 |
| 5 | Thể dục 2 | 5 |
| 6 | Lý luận và PPDH giáo dục thể chất | 4 |
| 7 | Bóng chuyền | 4 |
| 8 | Cầu lông | 4 |
| 9 | Đá cầu | 4 |
| 10 | Phương pháp NCKH thể dục thể thao | 3 |
| 11 | Bơi lặn | 4 |
| 12 | Bóng bàn | 4 |
| 13 | Bóng đá | 4 |
| 14 | Thể thao trường học | 2 |
| 15 | Cờ vua | 2 |
| 16 | Võ thuật | 4 |
| 17 | Quần vợt | 4 |
| 18 | Tập giảng | 3 |
| 19 | Thể hình - khiêu vũ thể thao | 3 |
| 20 | Tự chọn | 4 |
| 21 | Thực tập sư phạm | 5 |
|  | **Tổng** | **82** |

**4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số  TC** | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành) /Tự học | **Chia theo năm/ học kỳ** | | | | | | | |
| **Năm 1** | | **Năm 2** | | **Năm 3** | | **Năm 4** | |
| **Kỳ 1** | **Kỳ 2** | **Kỳ 3** | **Kỳ 4** | **Kỳ 5** | **Kỳ 6** | **Kỳ 7** | **Kỳ 8** |
| 1 | EDU20001 | Nhập môn ngành sư phạm | 2 | 25/5/60 | × |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ENG10001 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30/15/90 | × |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | POL10001 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 5 | 50/25/150 | × |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | EDU20003 | Tâm lý học | 4 | 50/10/120 | × |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | INF20002 | Tin học | 3 | 30/(15)/90 | × |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | EDU20006 | Giáo dục học | 4 | 50/10/120 |  | × |  |  |  |  |  |  |
| 7 | ENG10002 | Tiếng Anh 2 | 4 | 45/15/120 |  | × |  |  |  |  |  |  |
| 8 | SPO30001 | Thể dục 1 | 5 | 15/(60)/150 |  | × |  |  |  |  |  |  |
| 9 | POL10002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20/10/60 |  | × |  |  |  |  |  |  |
|  | NAP10001 | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự) | (3) | 45/0/90 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | NAP10002 | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN) | (2) | 30/0/60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | NAP10003 | Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...) | (3) | 15/(30)/90 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | SPO30002 | Điền kinh 1 | 5 | 15/(60)/150 |  |  | × |  |  |  |  |  |
| 11 | POL10003 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 | 30/15/90 |  |  | × |  |  |  |  |  |
| 12 | BIO30001 | Giải phẫu và sinh lý người | 3 | 40/5/90 |  |  | × |  |  |  |  |  |
| 13 | MAT30001 | Toán thống kê trong Thể dục thể thao | 2 | 24/6/60 |  |  | × |  |  |  |  |  |
| 14 | SPO30003 | Bóng rổ - bóng ném | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  | × |  |  |  |  |
| 15 | SPO30004 | Điền kinh 2 | 5 | 15/(60)/150 |  |  |  | × |  |  |  |  |
| 16 | EDU20013 | Y học thể dục thể thao | 2 | 25/5/60 |  |  |  | × |  |  |  |  |
| 17 | BIO30005 | Sinh lý học thể dục thể thao | 3 | 60/0/120 |  |  |  | × |  |  |  |  |
| 18 | SPO30007 | Thể dục 2 | 5 | 15/(60)/150 |  |  |  | × |  |  |  |  |
| 19 | SPO30005 | Lý luận và PPDH giáo dục thể chất | 4 | 50/10/120 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 20 | SPO30008 | Bóng chuyền | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 21 | SPO30009 | Cầu lông | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 22 | SPO30010 | Đá cầu | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 23 | EDU20012 | Kiến tập sư phạm | 1 | 0/(15)/30 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 24 | SPO30012 | Tâm lý học thể dục thể thao | 2 | 25/5/60 |  |  |  |  | × |  |  |  |
| 25 | SPO30011 | Phương pháp NCKH thể dục thể thao | 3 | 36/9/90 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 26 | SPO30014 | Bơi lặn | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 27 | SPO30015 | Bóng bàn | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 28 | SPO30016 | Bóng đá | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 29 | SPO30017 | Thể thao trường học | 2 | 25/5/60 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 30 | SPO30022 | Cờ vua | 2 | 6/(24)/60 |  |  |  |  |  | × |  |  |
| 31 | SPO30013 | Võ thuật | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  |  |  | × |  |
| 32 | SPO30024 | Quần vợt | 4 | 12/(48)/120 |  |  |  |  |  |  | × |  |
| 33 | SPO30025 | Tập giảng | 3 | 9/(36)/90 |  |  |  |  |  |  | × |  |
| 34 | SPO30027 | Thể hình - khiêu vũ thể thao | 3 | 9/(36)/90 |  |  |  |  |  |  | × |  |
| 35 |  | **Tự chọn** | 4 |  |  |  |  |  |  |  | × |  |
| 36 | SPO30028 | Thực tập sư phạm | 5 | 0/(75)/150 |  |  |  |  |  |  |  | × |
|  |  | Tổng cộng: | 125 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4.3. Mô tả học phần**

***4.3.1. Tiếng Anh 1***

Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

***4.3.2. Nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin***

Môn học thuộc khối kiến thức cơ bản của các ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm những nội dung cơ bản về triết học Mác - Lênin, về kinh tế chính trị Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Ngoài phần mở đầu giới thiệu khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung, môn học gồm ba phần:

Phần 1**:** Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Phần 2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về các học thuyết kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phần 3: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học.

***4.3.3.Tin học***

Học phần nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng căn bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin hỗ trợ các ngành xã hội về hệ điều hành và Internet phục vụ ngành học; xử lý văn bản của MS-Word; sử dụng một số hàm đơn giản của MS-Excel để tính toán trên các bảng dữ liệu; thực hành biên tập video và tạo bài giảng hay bài thuyết trình; kết hợp trình chiếu MS-PowerPoint và sử dụng phần mềm Adobe Presenter tạo bài giảng Elearning. Học phần hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu các học phần tiếp theo.

***4.3.4. Tiếng Anh 2***

Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

***4.3.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh***

***4.3.6. Đường lối cách mạng của Đảng CSVN***

***4.3.7.*** Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, bắt buộc sinh viên tất cả các ngành phải được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong học phần này, sinh viên sẽ được nghiên cứu 6 chương bao gồm những nội dung cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế và tư tưởng của Người về văn hóa, đạo đức và con người.

***4.3.8. Tâm lí học***

Học phần Tâm lý học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản ngành sư phạm, dùng cho các nhóm ngành Sư phạm tự nhiên, Sư phạm xã hội, ngành Giáo dục tiểu học và ngành Giáo dục Mầm non. Học phần Tâm lý học trang bị cho người học kiến thức về những vấn đề chung của tâm lý học, về các hiện tượng cơ bản của đời sống tâm lý, nhân cách và sự phát triển tâm lý qua các lứa tuổi, cơ sở tâm lý học của quá trình dạy học và giáo dục, một số vấn đề về nhân cách người thầy giáo; giúp người học hình thành kỹ năng và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Học phần Tâm lý học là học phần tiên quyết để sinh viên được tham gia đi Kiến tập sư phạm.

***4.3.9. Giáo dục học***

Học phần Nhập môn ngành sư phạm bao gồm những kiến thức về quá trình phát triển của ngành Sư phạm Việt Nam; quan điểm, đường lối phát triển giáo dục và đào tạo nước ta hiện nay; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam và Quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; vị trí, vai trò, chức năng của nghề sư phạm và yêu cầu về phẩm chất và năng lực của nhà giáo trong nhà trường hiện nay.

***4.3.10. Giải phẫu và Sinh lí***

Giải phẫu - Sinh lý người là môn khoa học mô tả những kiến thức cơ bản có hệ thống về cấu tạo, chức năng, qui luật hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể. Đặc biệt, môn học này cũng cung cấp những kiến thức về ảnh hưởng của luyện tập thể dục thể thao lên chức năng hệ vận chuyển oxy (hệ máu, hệ tuần hoàn và hô hấp), hệ sử dụng oxy (hệ cơ) và hệ điều khiển (hệ thần kinh), cũng như sự hoạt động và phát triển của các hệ cơ quan khác trong cơ thể. Đây là môn học tiên quyết, tạo cơ sở nền tảng cho việc tiếp tục nghiên cứu các môn học khác như môn Sinh cơ học thể dục thể thao, Sinh lý học thể dục thể thao và các môn chuyên ngành khác.

***4.3.11. Toán thống kê***

*- Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo.*

Học phần này được giảng dạy ở kỳ 03 của khung CTĐT

*- Vai trò của học phần trong toàn bộ chương trình đào tạo:*

Học phần cung cấp các ứng dụng của thống kê giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh trong các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành GDTC (như Sinh lý học TDTT và Y học TDTT, Lý luận và phương pháp dạy học GDTC, PPNCKH TDTT, …)

*- Lý do sinh viên phải chọn học phần:*

Học phần này giúp sinh viên có sự hiểu biết nhất định về một môn học của toán ứng dụng, đồng thời giúp sinh viên thấy được vai trò của khoa học nói chung và của khoa học thống kê nói riêng đối với ngành giáo dục thể chất.

Qua việc học học phần này, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng phát hiện, tính toán, phân tích, suy luận, kết luận các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nói chung và trong thực tiễn ngành TDTT nói riêng.

*- Kiến thức và kỹ năng mà học phần cung cấp cho sinh viên:*

Kiến thức: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về lý thuyết xác suất làm cơ sở cho các kết luận thống kê, đó là biến cố, biến ngẫu nhiên và hàm phân phối; cung cấp các kiến thức cơ bản nhất về lý thuyết thống kê, đó là lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, tương quan hồi qui.

Kỹ năng: Thực hiện được việc xử lý thống kê (lấy mẫu, tính ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, tìm hệ số tương quan mẫu và tìm đường hồi quy thực nghiệm) và từ đó đưa ra kết luận có cơ sở khoa học áp dụng cho bài toán thực tế của ngành TDTT.

***4.3.12. Y học TDTT***

Nội dung học phần Y học thể dục thể thao bao gồm các vấn đề cơ bản sau: Trang bị cho sinh viên thành thạo các phương pháp đo đạc trên cơ thể và cách đánh giá các số liệu kiểm tra. Trang bị cho sinh viên thành thạo các phương pháp xử lí một số bệnh và một số rối loạn do hoạt động Thể dục Thể thao gây nên. Trang bị cho sinh viên thành thạo phương pháp xử lí sơ cứu ban đầu và các tai nạn thông thường, một số tổn thương do hoạt động Thể dục Thể thao gây nên.

***4.3.13. Sinh lí học TDTT***

Học phần sinh lý học TDTT là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất. Học phần này được giảng dạy sau khi sinh viên đã học môn Giải phẫu sinh lý người và các môn học thuộc khối kiến thức chung.

Sinh lý học TDTT là môn khoa học khái quát những kiến thức về sự biến đổi chức năng cơ thể trong tập luyện và thi đấu các môn thể thao; cơ sở sinh lý của sự hình thành kỹ năng vận động và tố chất thể lực; đặc điểm cơ thể xuất hiện ở các trạng thái trong tập luyện thi đấu thể thao cũng như cơ sở sinh học, sinh lý học của thể dục củng cố và tăng cường sức khỏe ở các lứa tuổi. Nghiên cứu phản ứng của cơ thể đối với các bài tập thể dục tăng cường sức khỏe và sự biến đổi chức năng sinh lý trong các bài tập thể thao.

Kiến thức môn học làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các môn khoa học thể dục thể thao khác như Huấn luyện thể thao, Lí luận Giáo dục thể chất và các môn thể dục thể thao khác. Bên cạnh đó, giáo trình Sinh lý học thể dục thể thao còn là tiền đề cho việc nghiên cứu và huấn luyện thể thao và giáo dục thể chất trường học, tập luyện thể dục củng cố và tăng cường sức khỏe cho các lứa tuổi trong việc huấn luyện thể thao, quản lý thể thao và sức khoẻ cộng đồng.

***4.3.14. Tâm lí học TDTT***

- Học phần *Tâm lý học thể dục thể thao* là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Giáo dục thể chất. Học phần này được giảng dạy sau khi sinh viên đã học môn Tâm lý học đại cương và các môn học thuộc khối kiến thức chung. *Tâm lý học thể dục thể thao* là một chuyên ngành của tâm lý học có nhiệm vụ góp phần đặt cơ sở khoa học cho việc tối ưu hoạt động thể dục thể thao, là một trong những cơ sở khoa học của hoạt động này. *Tâm lý học thể dục thể thao* cung cấp cho người học những tri thức về những hiện tượng tâm lý được hình thành và biểu hiện trong hoạt động thể thao nói chung, giúp người học nắm được quy luật ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lý đến hoạt động thể thao

- Cùng với những hiểu biết về tâm lý con người trong hoạt động thể thao, *Tâm lý học thể dục thể thao* còn giúp người học xác định cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục thể chất, của hoạt động luyện tập và thi đấu thể thao cũng như những yêu cầu tâm lý của các lĩnh vực hoạt động này.

***4.3.15. Thể dục 1***

Thể dục 1 một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại hoc, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm Đồng diễn thể dục và Thể dục cơ bản. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đội ngũ, đội hình, những t­ư thế cơ bản, những bài tập liên hợp tạo tư thế đúng và đẹp, cung cấp cho sinh viên nhưng kiến thức về đồng diễn thể dục nhằm biểu dương sức mạnh và tinh thần đoàn kết, phát triển năng lực làm việc tập thể.

***4.3.16. Điền kinh 1***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài các môn Chạy; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.17. Sinh lý học thể dục thể thao***

Môn sinh lý học TDTT được học sau môn Sinh lý người. Sinh lý học TDTT cung cấp các kiến thức về sự biến đổi chức năng sinh lý trước, trong và sau khi thực hiện các bài tập thể lực. Đồng thời môn học này cung cấp về cơ sở sinh lý hình thành kỹ năng vận động, cơ chế cải thiện các tố chất vận động; cơ sở sinh lý của việc huấn luyện TDTT cho các lứa tuổi và thể dục sức khỏe cộng đồng. Từ đó giúp sinh viên áp dụng các kiến thức vào công tác giảng dạy, huấn luyện TDTT.

***4.3.18. Quần vợt***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn quần vợt chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình

***4.3.19. Bóng rổ***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài môn Bóng rổ; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.20. Thể hình-khiêu vũ thể thao***

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về thể hình và khiêu vũ thể thao (TDTT và KVTT), cung cấp cho người học thân hình vừa cân đối rắn chắc vừa uyển chuyển và khéo léo. Sau khi hoàn thành môn học này, người học đạt được phưong pháp và kỹ năng cần thiết để giảng dạy và xây dựng kế hoạch tập luyện. Ngoài ra còn sử dụng những kiến thức có được để rèn luyện sức khoẻ. Giáo dục lòng kiên trì, dũng cảm và linh hoạt.

***4.3.21. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về chuyên ngành lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng lý luận và phương pháp GDTC một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.22. Bóng bàn***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng bàn chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.23. Cầu lông***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài môn Cầu lông; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.24. Bóng chuyền***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.25. Thể dục 2***

Thể dục 2 một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại hoc, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm Thể dục nhịp điệu và Thể dục Aerobic. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp dạy học sư phạm, phương pháp biên soạn (biết cân đối giữa các loại hình chuyển động vũ đạo của Aerobic, các động tác thể dục cơ bản, các động tác thuộc các nhóm độ khó, tháp, phối hợp các tư thế, đội hình và âm nhạc) và kiểm tra đánh giá kết quả môn học qua đó mở rộng nhận thức và Hiểu, phát triển năng lực để vận dụng trong tập luyện rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Ngoài ra môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tinh thần đoàn kết... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

***4.3.26. Bóng đá***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng đá chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.27. Bơi lặn***

Bơi lội một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại hoc, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm. Phần thực hành và lý thuyết. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các kiểu bơi, những kỹ năng cơ bản về cứu đuối. Phương pháp giảng dạy bơi, phát triển năng lực làm việc tập thể.

***4.3.28. Võ thuật***

Môn Taekwondo nhằm trang bị kiến thức kỹ năng, kỹ xảo vận động cũng như chuyên môn, làm cơ sở tiếp thu thuận lợi các hoạt động trong cuộc sống và hoạt động thể thao nói chung.Để chuẩn bị thể lực, hoàn thiện thể chất đáp ứng nhu cầu cuộc sống xã hội, cuộc sống văn hoá của con người, cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành nội dung nguyên lý, kỹ thuật môn học.

***4.3.29. Điền kinh 2***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài các môn Nhảy và Ném đẩy; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.30. PPNCKH TDTT***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất, cung cấp kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học TDTT nhằm phục vụ trong quá trình nghiên cứu quy luật vận động và phát triển con người, nâng cao sức khỏe và thành tích thể thao

***4.3.31. Tập giảng***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về tập giảng, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực tập giảng GDTC một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.32. Đá cầu***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn Đá cầu chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.33. Cờ vua***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về môn học Cờ vua và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.43. Bóng chuyền nâng cao***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.35. Bóng đá nâng cao***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng đá nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.36. Điền kinh nâng cao***

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài các môn Chạy,nhảy, ném đẩy; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.37. Bóng rổ nâng cao***

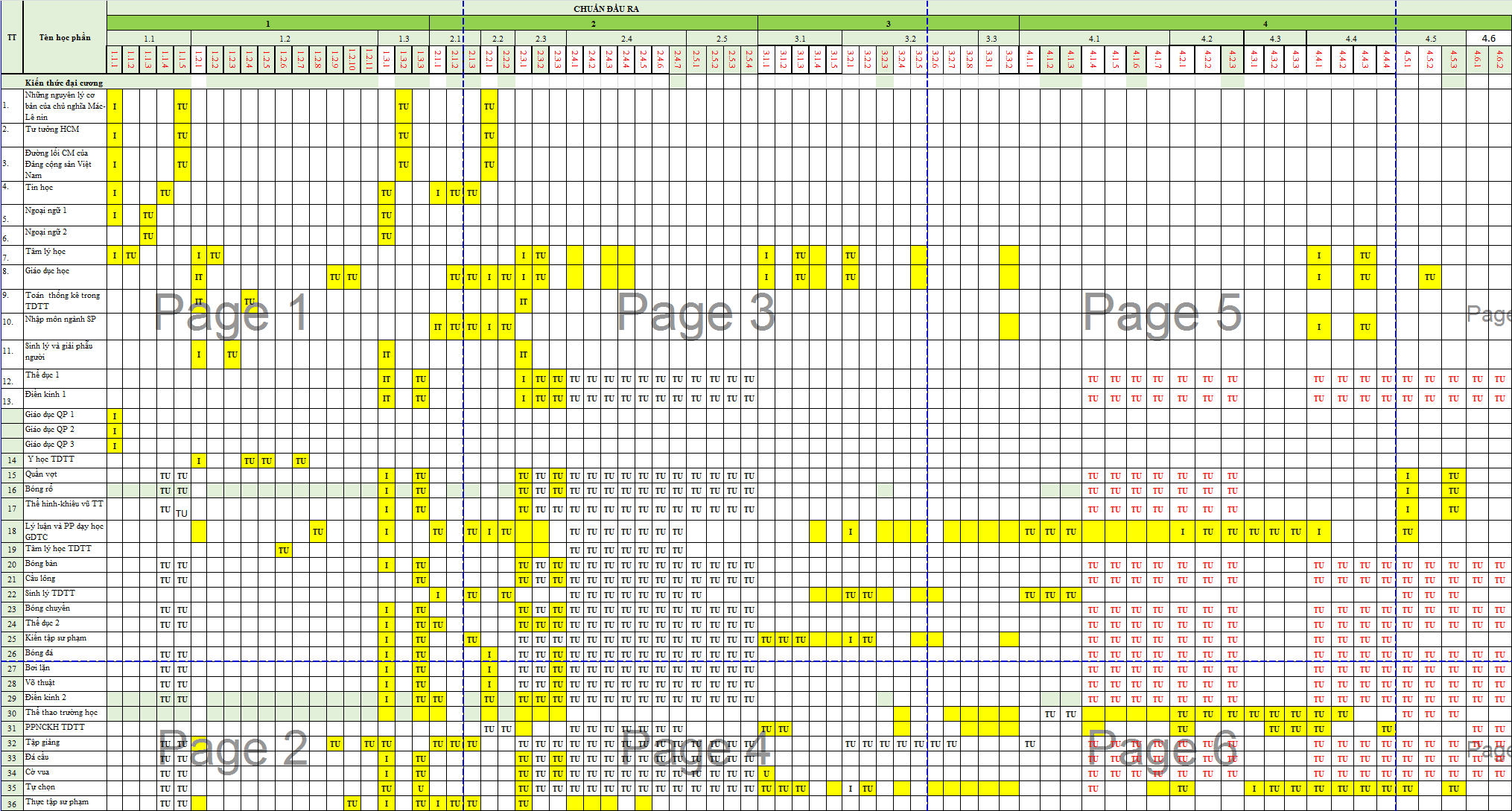
Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn bóng rổ nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

***4.3.38. Thể dục nâng cao***

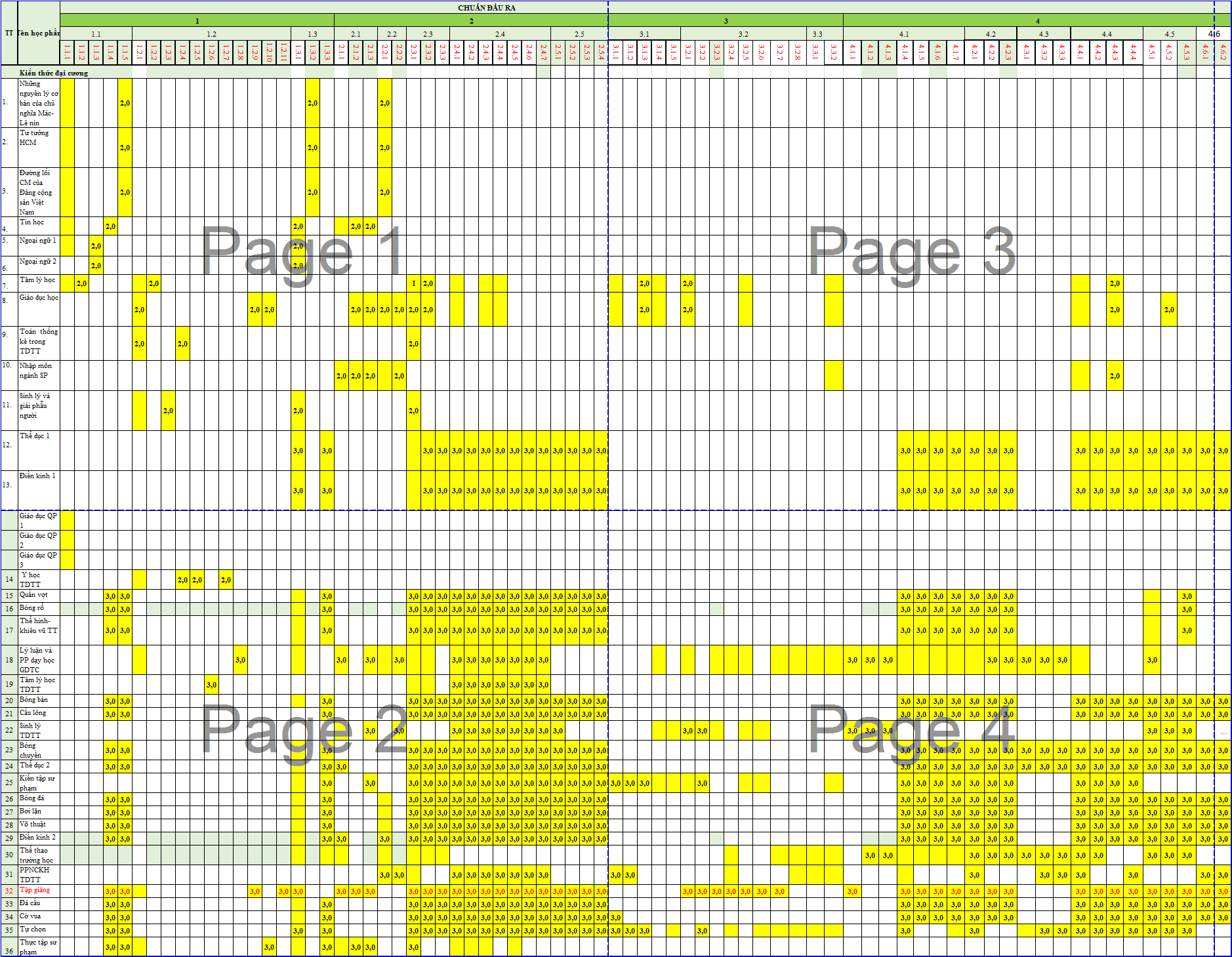
Thể dục Aerobic một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại hoc, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm Thể dục Aerobic. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp dạy học sư phạm, phương pháp biên soạn (biết cân đối giữa các loại hình chuyển động vũ đạo của Aerobic, các động tác thể dục cơ bản, các động tác thuộc các nhóm độ khó, tháp, phối hợp các tư thế, đội hình và âm nhạc) và kiểm tra đánh giá kết quả môn học qua đó mở rộng nhận thức và Hiểu, phát triển năng lực để vận dụng trong tập luyện rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Ngoài ra môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tinh thần đoàn kết... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

**V. Ma trận các kỹ năng**

***(có bản Excel kèm theo)***



**Ma trận chuẩn đầu ra - mức độ giảng dạy các học phần**



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập**  **6.1. Thang điểm đánh giá: 10**  **6.2. Quy định về cách thức đánh giá:**  ***(1). Phương thức đánh giá ý thức học tập***  Phương thức đánh giá ý thức học tập của SV qua quá trình học được dựa trên hai yếu tố, gồm: Điểm chuyên cần (*thể hiện qua thời lượng SV tham dự giờ học trên lớp*) và Thái độ, ý thức học tập (*thể hiện qua kết quả của hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp*).  Cụ thể:   * Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ của học phần mới đủ điều kiện dự thi; * Để đánh giá kết quả tự học ngoài giờ lên lớp, các buổi học sẽ có hình thức kiểm tra bài cũ (trong thời gian từ 5-7 phút) bằng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc vấn đáp. Mỗi lần sẽ có từ 3- 4 SV được gọi ngẫu nhiên lên bảng và trả lời câu hỏi trắc nghiệm được chuẩn bị sẵn với nội dung bám sát theo nội dung đã yêu cầu SV tự học ở buổi trước đó. Mỗi SV trả lời 05 câu hỏi trắc nghiệm hoặc 01 câu hỏi vấn đáp và được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10. * Điểm đánh giá quá trình học tập được tính bằng cách:   Điểm quá trình học = Điểm chuyên cần x 0,3 + Điểm đánh giá kết quả tự học x 0.7  Điểm đánh giá ý thức học tập được tính trọng số là 10%.  ***(2). Điểm đánh giá hồ sơ học phần dưới hình thức bài tập/ báo cáo nhóm***  a) Bài tập nhóm dưới hình thức thảo luận nhóm:   * *Đánh giá kết quả hoạt động nhóm*   Trong các giờ học có hoạt động thảo luận nhóm, mỗi nhóm sẽ được đánh giá kết quả bằng điểm số chung dựa trên những tiêu chí trong bảng sau:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | | | | **A** | **B** | **C** | |  | Nội dung thảo luận nhóm | Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông tin theo yêu cầu, giàu tính sáng tạo, có sự liên hệ thực tế. | Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông tin theo yêu cầu. | Nội dung cơ bản đúng với chủ đề được giao nhưng còn sơ sài, còn thiếu nhiều thông tin theo yêu cầu. | | *Điểm tối đa: 5* | | *5 điểm* | *3.0 điểm* | *2 điểm* | | **II** | Sự tương tác giữa các nhóm | Có sự tương tác cao với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có nhiều ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác. | Có sự tương tác với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác. | Không có sự tương tác với các nhóm khác. | | *Điểm tối đa: 3* | | *3.0 điểm* | *2.0 điểm* | *1.0 điểm* | | **III** | Thái độ và kỹ năng làm việc nhóm | Tất cả các thành viên đều tham gia vào hoạt động nhóm, có trên 50% thành viên của nhóm có hoạt động tương tác cao với các nhóm khác. | Chỉ có 30 - 70% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm, có dưới 50% thành viên của nhóm có hoạt động tương tác với các nhóm khác. | Dưới 30% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm. | | *Điểm tối đa: 2* | | *2 điểm* | *1.5 điểm* | *1.0 điểm* |  * *Đánh giá cá nhân trong nhóm*   Nhóm trưởng của mỗi nhóm sẽ đánh giá và cho điểm từng cá nhân dựa trên mức độ tham gia và đóng góp vào hoạt động nhóm. Trung bình cộng điểm của các thành viên bằng số điểm chung của nhóm do GV đánh giá. Điểm đánh giá hồ sơ học phần ở nội dung này của mỗi SV được tính bằng con điểm trung bình cộng của tất cả những lần có bài tập/ báo cáo nhóm.  **Ví dụ:** Nhóm 1 có 6 thành viên, điểm đánh giá chung của nhóm là 8 điểm. Thành viên A trong nhóm có nhiều đóng góp nổi bật hơn, được nhóm trưởng đánh giá 9 điểm, thành viên B tham gia vào hoạt động nhóm còn ít, được đánh giá 7 điểm, các thành viên còn lại đều đạt điểm 8. Trung bình cộng điểm của cả nhóm vẫn là 8 điểm.  Qua 5 lần có bài tập/ báo cáo nhóm trong các hoạt động trên lớp, sinh viên A có số điểm lần lượt là 9, 8, 8, 7, 8. Như vậy, điểm đánh giá hồ sơ học phần của sinh viên A sẽ là 8 điểm, chiếm trọng số 10%.  b) Báo cáo viết và báo cáo thuyết trình nhóm  Nội dung này được dùng để đánh giá bài tập nhóm thuộc nội dung chuẩn đầu ra G3.2. Cách thức cho điểm các thành viên trong nhóm cũng tương tự như ở hoạt động nhóm trên lớp. Điểm ở nội dung này được tính trọng số là 10%.  ***(3). Đánh giá định kỳ***  Sẽ có tối đa 02 bài kiểm tra giữa kỳ với nội dung mỗi bài tương ứng theo nội dung đánh giá định kỳ. Bài kiểm tra có 30 câu hỏi trắc nghiệm, thời gian làm bài là 35 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 20%.  ***(4). Đánh giá cuối kỳ***  - Hình thức thứ nhất:  Bài thi tự luận đánh giá kết quả cuối kỳ sẽ có trong Ngân hàng câu hỏi, thời gian làm bài là 120 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc chuyển từ điểm số sang điểm chữ được thực hiện tự động trên phần mềm quản lí điểm. Điểm đánh giá cuối kỳ được tính trọng số là 50%.  - Hình thức thứ hai:  Bài kiểm tra trắc nghiệm có 40 câu hỏi đối với học phần 2 tín chỉ, 50 câu đối với học phần 3 tín chỉ và 60 câu đối với học phần 4 tín chỉ trở lên, thời gian làm bài là 50 phút đối với học phần 2 tín chỉ, 60 phút đối với học phần 3 tín chỉ và 70 phút đối với học phần 4 tín chỉ trở lên. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 50%.  - Hình thức thứ ba:  Thực hiện đồ án HP theo nhóm**.** Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.  - Hình thức thứ tư:  Đối với các học phần thi thực hành trên máy tính: 60 phút đối với các học phần dưới 4 tín chỉ; 75 phút đối với các học phần 4 tín chỉ trở lên**.** Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.  Đối với thi vấn đáp: sinh viên trả lời từ 7 đến 12 phút  **VII. Điều kiện thực hiện chương trình**  **7.1. Đội ngũ giảng viên**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành,  chuyên ngành | Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |  | Nguyễn Mạnh Hùng, PTK |  | TS, 2013 | GDTC | 2 học phần , 9TC | |  | Châu Hồng Thắng |  | Th.S, Việt Nam 2002 | GDTC | 1 học phần , 4TC | |  | Trần Thị Ngọc Lan |  | Th.S, Việt Nam 2002 | GDTC | 2 học phần , 9TC | |  | Văn Đình Cường |  | Th.S, Việt Nam 2014 | GDTC | 1 học phần , 2TC | |  | Dương Trọng Bình |  | Th.S, Việt Nam 2014 | GDTC | 4 học phần , 15TC | |  | Lê Thị Như Quỳnh |  | Th.S, Việt Nam 2017 | GDTC | 2 học phần , 5TC | |  | Võ Văn Đăng |  | TS. Trung Quốc 2015 | GDTC | 2 học phần , 7TC | |  | Ngô Thị Như Thơ |  | Th.S, Việt Nam 2014 | GDTC | 2 học phần , 6TC | |  | Nguyễn Ngọc Việt |  | TS 2012 | GDTC | 2 học phần, 7 TC | |  | Đậu Bình Hương |  | Th.S, Việt Nam 2001 | GDTC | 2 học phần, 6 TC | |  | Phan Sinh |  | Th .S, Việt Nam 2001 | GDTC | 2 học phần, 8 TC | |  | Đậu Bắc Sơn |  | Th.S, Việt Nam 2001 | GDTC | 3 học phần, 12 TC | |  | Nguyễn Quốc Đảng |  | Th.S, Việt Nam 2006 | GDTC | 2 học phần, 10 TC | |  | Trần Đức Thành |  | Th.S, Việt Nam 2009 | GDTC | 3 học phần, 12 TC | |  | Phạm Anh Vũ |  | Th.S, Trung Quốc 2016 | GDTC | 3 học phần, 12 TC | |  | Lê Minh Hải |  | Th.S, Việt Nam 2004 | GDTC | 2 học phần, 8 TC | |  | Nguyễn Thị Lài |  | Th.S, Việt Nam 2004 | GDTC | 2 học phần, 9 TC | |  | Nguyễn Trí Lục |  | T.S 2014 Trung Quốc | GDTC | 3 học phần, 14 TC |   **7.2. Cơ sở vật chất**  - Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);  - Phòng thí nghiệm, thực hành,... (nêu đặc thù cho ngành);  - Ký túc xá (dùng chung toàn trường);  - Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường) sân vận động, sân tenis nhà thi đấu;  **VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình**  - Khi xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, phải tuân thủ các quy trình một cách chặt chẽ: xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế khung chương trình và cách chuyển tải nó trong thực tiễn, đồng thời đánh giá kết quả học tập cũng như toàn bộ chương trình đào tạo. Vì vậy khi triển khai thực hiện cần thể hiện rõ sự liên kết logic giữa các khâu của quá trình đào tạo  - Xu hướng của đào tạo Đại học ngày nay là chuyển từ đào tạo chuyên ngành quá hẹp sang bảo đảm một nền giáo dục đại cương đủ rộng tạo điều kiện cho việc tiếp thu tốt các học phần chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên có đủ tiềm lực thích ứng với những phát triển mới của ngành nghề được đào tạo. Nội dung đào tạo Đại học không quá dàn trải mà phải có một vài mặt nâng cao, đi sâu hơn, tạo điều kiện cho sinh viên có thể học cao hơn nữa, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực.  *Nghệ An, ngày ...... tháng ...... năm ......*  **HIỆU TRƯỞNG** |